

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (nhà thầu điền nội dung này)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = Tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm. Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế



điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như liên kết công ty mẹ - công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện nhà thầu

(Ký tên, đóng dấu)



**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

- Ghi chú:
- Các cột từ (1) đến (7): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
 - Cột (8): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp.
- Cột (6): Nhà thầu điền

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)



BẢNG GIÁ DỰ THẦU

Đơn vị tiền tệ: VNĐ

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá (Chưa bao gồm thuế GTGT)	Thành tiền (Chưa bao gồm thuế GTGT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
Tổng cộng (Đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có); nhưng chưa bao gồm thuế GTGT)						
Thuế GTGT (__ %)						
Tổng cộng giá dự thầu: (Đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có); đã bao gồm thuế GTGT) Số tiền bằng chữ: _____ đồng (Kết chuyển sang đơn dự thầu)						

Ghi chú:

- Các cột từ (3) đến (5): Nhà thầu lập theo Danh mục dịch vụ do Bên mời thầu cung cấp tại chương V.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Nhà thầu tính toán.

Đại diện nhà thầu
(Ký tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 12. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 13. Biểu mẫu hợp đồng.



THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CPB

Независимость - Свобода - Счастье

Số:

V/v: Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng gói thầu số

Kính gửi:

Fax/ Email:

Liên quan đến Hồ sơ dự thầu của quý công ty ngày _____ cho Gói thầu số _____ (IB _____), Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí – Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro (XN Khí) thông báo quý Công ty đã trúng thầu cung cấp “_____” với các điều kiện sau:

- Nội dung: cung cấp “_____”
- Phạm vi cung cấp: _____
- Giá trị trúng thầu: _____ VND trong đó:
 - + Giá trị hàng hóa/ dịch vụ: _____ VND
 - + Thuế GTGT (10%): _____ VND
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: .
- Điều kiện thanh toán: chuyển khoản
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng là _____ VND (bằng 03% giá trị hợp đồng bao gồm thuế GTGT) và có hiệu lực bằng _____.
- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____/____/____.
- Thời gian ký kết hợp đồng: ____/____/____, gửi kèm theo dự thảo hợp đồng.
- Các điều khoản, điều kiện khác của hợp đồng theo nội dung đã được hai bên đàm phán và thỏa thuận.

XN Khí sẽ hoàn thiện hợp đồng và hoàn tất thủ tục ký hợp đồng với Quý công ty trong thời gian sớm nhất. Đề nghị Quý công ty gửi văn bản chấp thuận hoàn thiện và ký kết Hợp đồng trong vòng **02 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được thư này. Đồng thời mở Bảo đảm thực hiện hợp đồng như trên và gửi vào XN Khí trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm dự thầu sẽ được hoàn trả sau khi XN Khí nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Nếu đến ngày ____/____/____ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trân trọng.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
Q. GIÁM ĐỐC XNK T CÁC CT KHÍ

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, phòng KTTM.

Nguyễn Dương Phúc

Ký tắt:

- Phòng KTTM:

Thực hiện: Thu Hương – 5182 (0977862751)



Biểu mẫu hợp đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG

Số: ____/26-XNK/____

V/v: “Phân tích mẫu nhớt cho các thiết bị trên các giàn nén khí”

(Đơn hàng số DV-542/26-KHI-DA-TTH ngày 26/02/2026)

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ biên đàm phán các nội dung của Hợp đồng đã được XNK các CT Khí và Công ty ____ ký ngày ____/____/____;
- Căn cứ báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số ____/KTTM ngày ____/____/____; thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____/CV-XNK ngày ____/____/____ của XNK các CT Khí;
- Phần dịch vụ: Mục **12.05.30.00.00** (Lô 09-1); mục **25.11.01.06.11** (Dịch vụ nén khí mở khác Bể Cũ Long về bờ bằng Tổ máy số 6 giàn CCP); mục **25.11.01.05.11** (Dịch vụ nén khí bằng tổ máy nén Train A trên giàn nén khí nhỏ (Cải hoán và mở rộng công suất nén khí Lô 09-1)); mục **25.11.01.01.11** (Dịch vụ vận hành công trình thu gom khí mỏ Rồng - Đồi Mồi năm 2026).
- Phần thuế: **22.00.00.00.00; 25.11.01.06.11; 25.11.01.05.11; 25.11.01.01.11;**
- Project name: Vận hành TM6; VH Train A MKC; Trộn gói Rồng;
- Project number: 08-003/18-01; 08-006/19-01; 08-001/18-A;

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm **2026**, các bên gồm:

BÊN A : LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO – XÍ NGHIỆP KHAI THÁC CÁC CÔNG TRÌNH KHÍ

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh

Tài khoản số : 008.100.005483.1 Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu

Số điện thoại : 0254 3 839 871/ Ext: 2456 Fax: 0254 3 832 383

Email : **vanthu.gm@vietsov.com.vn**

Mã số thuế : 3500102414

Do ông : **Nguyễn Dương Phúc** Chức vụ: **Quyền Giám đốc** làm đại diện

(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc Vietsovpetro số **60/UQ-PL & 68/UQ-PL** ngày **06/01/2026**)



BÊN B : _____
Địa chỉ : _____
Số điện thoại : _____
Fax : _____
Tài khoản số : _____
Mã số thuế : _____
Do ông/bà : _____ Chức vụ: **Giám đốc** làm đại diện

Hai bên cùng thống nhất ký Hợp đồng với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

Đối tượng hợp đồng là thực hiện “**Phân tích mẫu nhót cho các thiết bị trên các giàn nén khí**” (sau đây gọi tắt là “Dịch vụ”) với với những nội dung yêu cầu đối với công việc, giá cả hợp đồng được nêu chi tiết trong Phụ lục 1 - Yêu cầu kỹ thuật/ Phạm vi công việc kèm theo là các phần không thể tách rời của Hợp đồng này.

ĐIỀU 2: THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng và các phụ lục sau:

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật
- Phụ lục 2: Biểu giá hợp đồng
- Phụ lục 3: Mẫu biên bản
- Phụ lục 4: Mẫu bảo đảm thực hiện hợp đồng
- Phụ lục 5: Mẫu giấy đề nghị thanh toán

2. Thư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

4. Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt;

5. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu được lựa chọn;

6. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;

7. Các tài liệu có liên quan.

ĐIỀU 3. GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

3.1 Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT) là _____ VND

(bằng chữ: _____)

Trong đó:

- Giá trị dịch vụ : _____ VND
- Thuế VAT (___%) : _____ VND

Thuế GTGT theo quy định hiện hành.

3.2 Chi tiết giá như tại Phụ lục 2 – Biểu giá hợp đồng. Tổng cộng giá trị cho từng mục tài chính như sau: (Đơn vị tính: Việt Nam đồng)



Nội dung mục tài chính	Giá trị Dịch vụ	Thuế GTGT	Tổng cộng (gồm thuế GTGT)
12.05.30.00.00 - Kế hoạch tài chính LDVN Vietsovpetro năm 2026 (Dịch vụ thuê ngoài, phần lô 09-1)			
25.11.01.06.11 - Dịch vụ nén khí mỏ khác Bể Cừu Long về bờ bằng Tổ máy số 6 giàn CCP			
25.11.01.05.11 - Dịch vụ nén khí bằng tổ máy nén Train A trên giàn nén khí nhỏ (Cải hoán và mở rộng công suất nén khí Lô 09-1)			
25.11.01.01.11 - Dịch vụ vận hành công trình thu gom khí mỏ Rồng - Đồi Mồi năm 2026			
Tổng cộng			

3.3 Hợp đồng này là hợp đồng theo đơn giá cố định, bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp. Giá trị hợp đồng nêu trên được tính trên cơ sở thực hiện dịch vụ Phân tích mẫu nhớt cho các thiết bị trên các giàn nén khí.

3.4 Trong trường hợp có thay đổi đối với các khoản thuế, phí và các khoản trích nộp thì sẽ áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

ĐIỀU 4. QUY CÁCH, SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

4.1 Quy cách, số lượng, chất lượng, chất lượng dịch vụ do Bên B cung cấp phải phù hợp với quy định nêu trong Phụ lục số 1 của Hợp đồng này.

4.2 Hồ sơ kèm theo gồm:

- Hóa đơn thuế GTGT theo quy định hiện hành: Bản chuyển đổi có chữ ký của người thực hiện chuyển đổi & bản thể hiện từ hóa đơn điện tử); có đóng dấu mộc (treo).
- Phiếu kết quả phân tích nhớt: Bản pdf + 01 Bản gốc (song ngữ Anh -Việt)

Hồ sơ mời thầu của Bên A và Hồ sơ dự thầu của Bên B cho gói thầu là tài liệu tham chiếu về kỹ thuật cho hợp đồng này.

ĐIỀU 5. GIAO NHẬN, KIỂM TRA VÀ NGHIỆM THU DỊCH VỤ

5.1 Dịch vụ cung cấp phải phù hợp với yêu cầu quy định tại Điều 1 và Điều 4 của hợp đồng này trong thời gian **25 ngày làm việc** kể từ ngày Bên A bàn giao mẫu cho Bên B cho đến khi Bên A nhận được báo cáo kết quả phân tích (chi tiết theo quy định tại Yêu cầu kỹ thuật). Khi bàn giao mẫu phân tích và nhận kết quả phân tích mẫu, Hai Bên sẽ lập biên bản giao nhận theo Phụ lục 3 của Hợp đồng này.

Thời điểm thực hiện phân tích dự kiến như sau:

- Đợt 1: tháng 05/2026 – phân tích 16 mẫu
- Đợt 2: tháng 07/2026 – phân tích 01 mẫu
- Đợt 3: tháng 08/2026 – phân tích 18 mẫu



- Đợt 4: tháng 9/2026 – phân tích 01 mẫu
- Đợt 5: tháng 11/2026 – phân tích 16 mẫu
- Đợt 6: tháng 02/2027 – phân tích 15 mẫu

Tùy theo điều kiện thực tế, số lượng mẫu & số đợt phân tích có thể thay đổi nhưng đảm bảo không vượt quá tổng số mẫu cần phân tích.

5.2 Bên B tiếp nhận mẫu cần phân tích trong thời gian không quá 3 ngày làm việc sau khi có thông báo (qua email) về kế hoạch bàn giao mẫu từ bên A.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

6.1 TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A:

- Cung cấp đầy đủ số lượng và thể tích mẫu theo yêu cầu.
- Bàn giao mẫu theo đúng kế hoạch đã thông báo.
- Phối hợp kiểm tra, đánh giá kết quả phân tích và hoàn tất các thủ tục thanh toán cho bên B theo đúng kế hoạch..

6.2 TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B:

- Cung cấp đầy đủ số lượng và thể tích mẫu theo yêu cầu.
- Cung cấp các chai (bình) chứa mẫu được làm bằng vật liệu nhựa cứng hoặc thủy tinh dung tích 1 lít và phải được làm sạch, không chứa các chất có thể gây bẩn ảnh hưởng đến mẫu. Cung cấp tối thiểu số lượng 02 chai (bình) cho mỗi mẫu và dán nhãn đầy đủ thông tin mẫu theo đúng quy chuẩn phù hợp sau đây:

Machine Details		Lubricant Detail	
Equipment ID		Sample No.	
Component type		Lubricant	
Make		Last oil change	
Model		Oil top up (Litre)	
Fuel		Lubricant life	
Equipment life (hour)		Date of sampling	
Power		Remark	
Engine hours		Analysts result	

- Tiếp nhận mẫu cần phân tích trong thời gian không quá 3 ngày làm việc sau khi có thông báo về kế hoạch bàn giao mẫu từ bên A kèm biên bản giao nhận mẫu (theo mẫu tại phụ lục 3) được Lãnh đạo XN Khí phê duyệt. Địa điểm giao nhận mẫu tại XN Khí số 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh.
- Thực hiện dịch vụ phân tích nhót đầy đủ các chỉ tiêu theo đúng tiêu chuẩn, phương pháp theo bảng yêu cầu tại mục II -Yêu cầu kỹ thuật và bàn giao báo cáo kết quả phân tích trong thời gian quy định trong mục V -Yêu cầu kỹ thuật thời gian thực hiện.
- Kết quả phân tích mẫu cần tuân thủ theo mẫu báo cáo phân tích tại ISO 17025 như yêu cầu tại mục 8 - Yêu cầu kỹ thuật.
- Trong trường hợp kết quả phân tích bị sai lệch và cần phân tích đối chứng với kết quả trước đó, bên B phải phân tích tối thiểu 3 mẫu với 3 chỉ số/ mẫu trong một đợt phân tích khi được



bên A yêu cầu. Khi đó, thời gian thực hiện phân tích lại sẽ không tính vào thời gian thực hiện dịch vụ của bên B.

ĐIỀU 7. THANH TOÁN

7.1 Trước mỗi đợt thanh toán, Bên B sẽ gửi cho Bên A bản nháp các hóa đơn dịch vụ qua email. Trong vòng 2 ngày kể từ ngày nhận được bản nháp hóa đơn, Bên A có trách nhiệm xác nhận các nội dung liên quan hoặc/ và có những điều chỉnh cần thiết trước khi Bên B phát hành các hóa đơn chính thức. Nếu quá thời gian trên, nội dung bản nháp các hóa đơn mà Bên B gửi được coi là chính xác và không cần điều chỉnh.

7.2 Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị hóa đơn dịch vụ sau khi hoàn thành dịch vụ cho mỗi đợt bằng phương thức chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng **30 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán hợp lệ gồm:

- 04 Hóa đơn GTGT tương ứng với mỗi mục tài chính được quy định tại điều 03 của Hợp đồng. Hóa đơn được chấp nhận là hóa đơn hợp pháp theo quy định hiện hành của Nhà nước; có đóng dấu mộc (treo) ghi đầy đủ thông tin của bên A và gửi email thông báo về việc phát hành hóa đơn điện tử về địa chỉ email **huongbt.gm@vietsov.com.vn & hongntm.gm@vietsov.com.vn**. Thông tin của Bên A ghi trên hóa đơn như sau:
 - + Tên người mua hàng: Xí nghiệp Khai thác các công trình Khí
 - + Tên Đơn vị: Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro
 - + Mã số thuế: 3500102414
 - + Địa chỉ: 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh
- Giấy đề nghị thanh toán: bản gốc (phụ lục 5)
- Phiếu kết quả phân tích nhớt từng đợt cho mỗi loại mẫu: bản copy.
- Biên bản giao nhận mẫu (phụ lục 3.1) & biên bản trả kết quả phân tích mẫu (phụ lục 3.2) từng đợt: bản gốc.
- Bảng tính giá trị thực hiện theo từng đợt gửi mẫu có xác nhận của lãnh đạo phòng/ ban Bên A: bản gốc (phụ lục 3.3).
- Biên bản quyết toán giá trị hợp đồng đối với lần thanh toán cuối cùng (thứ 6): bản gốc (phụ lục 3.4).
- Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (phụ lục 4): bản copy.

7.3 Bên A chỉ thanh toán cho Bên B đối với dịch vụ hoàn toàn phù hợp với yêu cầu nêu trong hợp đồng.

7.4 Số tài khoản giao dịch theo hợp đồng này của Bên B:

- Số tài khoản: tại Ngân hàng
- Chủ tài khoản:

7.5 Phí chuyển tiền do Bên A chịu..

ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG

8.1 Nếu Bên B thực hiện công việc kéo dài hơn so với quy định tại Điều 4 thì bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày cho 10 ngày lịch chậm đầu tiên; phạt 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo trên tổng số giá trị thực hiện chậm. Tổng giá trị phạt không quá 8% giá trị hợp đồng.



8.2 Nếu Bên B không thực hiện hợp đồng (như quy định tại Điều 1 của Hợp đồng này) thì Bên B vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng này và phải chịu phạt một khoản tiền bằng 08% giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm.

8.3 Nếu Bên B thực hiện không đảm bảo chất lượng như qui định tại Điều 1 của hợp đồng thì bên A sẽ không nghiệm thu và phạt Bên B theo mức phạt không thực hiện hợp đồng như quy định tại Điều 8.2 của hợp đồng này.

8.4 Nếu Bên B thực hiện hợp đồng chậm quá 02 tháng (60 ngày lịch) so với thời gian quy định tại Điều 4 của hợp đồng này, ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và trong trường hợp này bên B phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng bị vi phạm.

8.5 Tổng các loại phạt không vượt quá 8% giá trị hợp đồng.

8.6 Giá trị hợp đồng bị vi phạm ghi ở Điều 8 của hợp đồng này là giá trị không có thuế GTGT.

8.7 Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, bên A sẽ toàn quyền: 1) khấu trừ khoản tiền phạt vi phạm từ các khoản tiền mà bên A sẽ thanh toán cho bên B tại Hợp đồng này hoặc theo các hợp đồng khác được ký kết giữa hai bên ; 2) Yêu cầu Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền bên B mở bảo lãnh cho bên A ; 3) Bằng văn bản, yêu cầu bên B thanh toán. Trong mọi trường hợp, bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình cho bên A.

8.8 Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 9: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

9.1 Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Phụ lục số 5 của hợp đồng này) được cấp bởi ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. Giá trị Bảo lãnh thực hiện hợp đồng là _____ VND (bằng 3% tổng giá trị hợp đồng bao gồm thuế GTGT). Giấy bảo lãnh này có hiệu lực từ ngày ký Hợp đồng và cho đến hết thời hạn thực hiện dịch vụ quy định tại Điều 4 hợp đồng này cộng thêm 60 ngày lịch.

9.2 Mọi chi phí liên quan đến việc phát hành giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

9.3 Trong thời gian quy định tại mục 9.1 nêu trên, Bên B phải nộp bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên A.

9.4 Bên B không được nhận lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên B từ chối/ không thực hiện hợp đồng sau khi ký hợp đồng.

9.5 Trong trường hợp Bên B vi phạm trách nhiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại hợp đồng này thì khoản tiền bảo đảm được Bên A dùng để khấu trừ tiền phạt.

9.6 Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm thực hiện hoặc gia hạn thời hạn thực hiện, đồng



thời gửi cho Bên A Bảo đảm thực hiện hợp đồng đã gia hạn hiệu lực (bản gốc) chậm nhất là 07 ngày làm việc. Bên B đảm bảo hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng được gia hạn có hiệu lực bằng thời hạn thực hiện dịch vụ được thông báo gia hạn cộng thêm 60 ngày lịch. Trong trường hợp chậm gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản chính thức từ Bên A, Bên B sẽ chịu mức phạt 0,2% giá trị bảo lãnh cho mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt này không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

ĐIỀU 10: BẤT KHẢ KHÁNG

10.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

10.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng”.

10.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.

10.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra.

10.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho bên kia.

10.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.

10.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

ĐIỀU 11: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

11.1 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng giữa hai bên trên tinh thần hợp tác, hai bên cùng có lợi và tôn trọng lẫn nhau.

11.2 Trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bằng thương lượng thì trong vòng **10** ngày kể từ ngày hai bên thống nhất tranh chấp không giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải thì tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Phán quyết của Tòa án là cuối cùng và buộc hai bên phải tuân thủ. Án phí do Bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 12: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

12.1 Những điều không quy định hoặc quy định không đầy đủ trong Hợp đồng này sẽ căn cứ vào luật pháp Việt Nam hiện hành.



12.2 Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào đối với hợp đồng này đều phải được hai bên thỏa thuận bằng văn bản.

12.3 Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của bên kia.

12.4 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký ghi ở trang 1 cho đến khi hai bên thực hiện hết trách nhiệm của mình như quy định trong hợp đồng.

12.5 Hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì coi như hợp đồng đã được thanh lý.

12.6 Hợp đồng gồm ____ trang (đã bao gồm **05** Phụ lục), được lập thành **03** bản bằng tiếng Việt (có sử dụng tiếng Anh mô tả dịch vụ tại Phụ lục số 1), các bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*



PHỤ LỤC 1 - YÊU CẦU KỸ THUẬT/ PHẠM VI CÔNG VIỆC



PHỤ LỤC 2 – BẢNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

T T	Danh mục dịch vụ	SL	ĐVT	Đơn giá (Chưa bao gồm thuế GTGT)	Thành tiền (Chưa bao gồm thuế GTGT)	Thuế GTGT (__%)	Thành tiền (Đã bao gồm thuế GTGT)
I	Lô 09.1 (MTC: 12.05.30.00.00)						
1	Phân tích theo chỉ tiêu 2a Nhớt bôi trơn cho Gas Turbine (Train - A/B/C/D/E)	20	pce				
2	Phân tích theo chỉ tiêu 2a Nhớt bôi trơn cho Gas Turbine (TG - A/B/C)	12	pce				
3	Phân tích theo chỉ tiêu 2c Nhớt thủy lực Shell Tellus 32 cho Titan Crane	2	pce				
4	Phân tích theo chỉ tiêu 2c Nhớt thủy lực PV Hydraulic VG 68M cho KEG crane	1	pce				
	Tổng giá trị mục tài chính 12.05.30.00.00						
II	Train F (MTC: 25.11.01.06.11)						
5	Phân tích theo chỉ tiêu 2a Nhớt bôi trơn cho Gas Turbine (Train - F)	4	pce				
	Tổng giá trị mục tài chính 25.11.01.06.11						
III	Train A (MCT: 25.11.01.05.11)						
6	Phân tích theo chỉ tiêu 2a Nhớt bôi trơn cho Gas Turbine (GTC-A)	6	pce				
7	Phân tích theo chỉ tiêu 2c Nhớt thủy lực Mordica Hydraulic Oil HD46 cho cần cẩu Crane Gurdesan CR16, 16 tấn	2	pce				
	Tổng giá trị mục tài chính 25.11.01.05.11						
IV	DGCP (MTC: 25.11.01.01.11)						



T T	Danh mục dịch vụ	SL	ĐVT	Đơn giá (Chưa bao gồm thuế GTGT)	Thành tiền (Chưa bao gồm thuế GTGT)	Thuế GTGT (__%)	Thành tiền (Đã bao gồm thuế GTGT)
8	Phân tích theo chỉ tiêu 2a Nhớt bôi trơn cho Gas Turbine (GTC-A/B & GTG)	12	pce				
9	Phân tích theo chỉ tiêu 2b Nhớt bôi trơn CPI 1516- 100 cho Howden screw Compressor	4	pce				
10	Phân tích theo chỉ tiêu 2c Nhớt thủy lực Shell Tellus 46 cho cần cẩu Deck Crane	4	pce				
	Tổng giá trị mục tài chính 25.11.01.01.11						
	Tổng giá trị hợp đồng						

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*



PHỤ LỤC 3 - MẪU BIÊN BẢN

PHỤ LỤC 3.1

MẪU BIÊN BẢN GIAO NHẬN MẪU

Phê duyệt
PHÓ GIÁM ĐỐC XN KHÍ

Ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Thời gian: ...h..., ngày.../.../....

Địa điểm bàn giao:.....

Căn cứ hợp đồng số: ký ngày .../.../.....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây gồm:

1. Đại diện bên giao:

- Ông/bà: Chức vụ:

2. Đại diện bên nhận:

- Ông/bà: Chức vụ:

Cùng nhau tiến hành kiểm tra và giao nhận mẫu phân tích mẫu sau đây:

STT	TÊN MẪU, KÝ MÃ HIỆU	Thực nhận (Quy cách)			CHẤT LƯỢNG HÀNG	GHI CHÚ
		Số lượng (Mẫu)	Số lượng (Chai)	Trọng lượng (kg)		
1	...	...	...	...	Tốt/không tốt	Phân tích chỉ số ... MTC ...
...	...	...	...	...	Tốt/không tốt	Phân tích chỉ số ... MTC ...
n	...	...	...	...	Tốt/không tốt	Phân tích chỉ số ... MTC ...

Chứng từ kèm theo:

-

Biên bản này được lập thành 02 bản chính, mỗi bên giữ 01 bản.

Đại diện bên giao

(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

Đại diện bên nhận

(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

MẪU BIÊN BẢN GIAO NHẬN KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Phê duyệt
PHÓ GIÁM ĐỐC XN KHÍ

Ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Thời gian: ...h..., ngày.../.../....

Địa điểm bàn giao:.....

Căn cứ hợp đồng số: ký ngày .../.../.....

Chúng tôi, những người ký tên dưới đây gồm:

3. Đại diện bên giao:

- Ông/bà:

Chức vụ:

4. Đại diện bên nhận:

- Ông/bà:

Chức vụ:

Cùng nhau tiến hành kiểm tra và giao nhận kết quả phân tích mẫu sau đây:

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ MÃ HIỆU	SỐ TRANG	GHI CHÚ
1	...			...
...	...			...
n	...			...

Chứng từ kèm theo:

-

Biên bản này được lập thành 02 bản chính, mỗi bên giữ 01 bản.

Đại diện bên giao

(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)

Đại diện bên nhận

(Ký xác nhận ghi rõ họ tên)



PHỤ LỤC 3.3

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ DỊCH VỤ LẦN PHÂN TÍCH THỨ ____

Hợp đồng số: ____/26-XNK/____ ký ngày ____ tháng ____ năm 2026

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Giá trị dịch vụ	Thuế GTGT	Giá trị thực hiện (đã bao gồm thuế GTGT)	Ghi chú (Số hóa đơn)
1	MTC: 12.05.30.00.00				
2	MTC: 25.11.01.06.11				
3	MTC: 25.11.01.05.11				
4	MTC: 25.11.01.01.11				
	Tổng cộng				

Bằng chữ:

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN QUYẾT TOÁN GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

Hợp đồng số: _____

Căn cứ:

- Hợp đồng số: _____
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành dịch vụ được Lãnh đạo XN Khí duyệt ngày __/__/__
- Nguồn vốn: _____

Hôm nay, ngày tháng năm , chúng tôi gồm có:

BÊN A: LIÊN DOANH VIỆT-NGA VIETSOVPETRO – XÍ NGHIỆP KHAI THÁC CÁC CÔNG TRÌNH KHÍ

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh

Tài khoản số : 008.100.005483.1 Tại: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, CN Vũng Tàu

Điện thoại : 0254 3839871/Ext 2456 Fax: 0254 3 832383

Email : vanthu.gm@vietsov.com.vn

Mã số thuế : 3500102414

Do ông : Chức vụ: **Giám đốc** làm đại diện

(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc Vietsovpetro số _____ ngày __/__/__)

BÊN B : _____

Địa chỉ : _____

Số điện thoại : _____ Fax: _____

Tài khoản số : _____

Mã số thuế : _____

Do ông : Chức vụ: **Giám đốc** làm đại diện

Hai bên tiến hành quyết toán giá trị hợp đồng số _____, ký ngày __/__/__ giữa Xí nghiệp Khai thác các Công trình Khí thuộc Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro và Công ty _____ về việc “**Phân tích mẫu nhớt cho các thiết bị trên các giàn nén khí**”, cụ thể như sau:

1. Loại hợp đồng:
2. Thời gian thực hiện:
3. Chất lượng công việc:
4. Tổng giá trị quyết toán dịch vụ: _____ VND

STT	Danh mục dịch vụ (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
1	Giá trị dịch vụ theo hợp đồng		
2	Giá trị quyết toán		
3	Thuế GTGT		
4	Tổng giá trị dịch vụ quyết toán (đã bao gồm thuế GTGT)		

4.1 Tổng giá trị hợp đồng thực tế thực hiện và quyết toán: ____ VND

4.2 Phạt vi phạm hợp đồng: 0 (không). Bên B thực hiện công việc đúng tiến độ bên A yêu cầu.

4.3 Số tiền bên A đã thanh toán cho bên B: ____ VND

4.4 Số tiền bên A còn phải thanh toán cho bên B là: ____ VND

(Bằng chữ: ____).

5. Điều khoản chung:

5.1 Bên A thanh toán cho bên B số tiền tại điều 4.4 bằng chuyển khoản trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ bộ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của bên B phù hợp với quy định của Hợp đồng

5.3 Nếu sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày bên B nhận được thanh toán của Bên A, nếu các bên không có ý kiến bằng văn bản thì xem như hợp đồng số ____ được thanh lý.

5.4 Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Lãnh đạo có thẩm quyền)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Lãnh đạo có thẩm quyền)



PHỤ LỤC 4
MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang và vô điều kiện cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là “Ngày hết hiệu lực”. Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết **không hủy ngang và vô điều kiện** thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG ghi rõ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH đã vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản và không được phép chuyển nhượng.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH
[Ký tên & đóng dấu]



PHỤ LỤC 5

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o -----

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Kính gửi: Ông/ Bà: _____

Giám đốc XN KT các CT Khí – LD Việt-Nga Vietsovpetro

Căn cứ Hợp đồng mua bán/dịch vụ số:, ký ngày/...../.....
giữa LD Việt - Nga Vietsovpetro với (tên nhà thầu)

v/v

Nay chúng tôi đã hoàn thành việc:

Vậy đề nghị Quý công ty thanh toán số tiền:

- Bằng số:
- Bằng chữ:
- Mục tài chính:

(Đính kèm Hoá đơn)

Bằng hình thức chuyển vào tài khoản của công ty :.....

- Tên tài khoản (Người thụ hưởng).....
- Số tài khoản.....
- Tại ngân hàng.....

Xin chân thành cảm ơn,

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).

1. Yêu cầu kỹ thuật (08 trang)
2. Tiêu chí đánh giá kỹ thuật (04 trang)
3. Danh mục đặt hàng (02 trang)



“PHÊ DUYỆT”
Chánh kỹ sư XNKT các CT Khí

Signed by: Кущенко Роман
Михайлович
Date: 26/02/2026 07:01:33
Certified by: Vietsovpetro CA

Kushchenko R.M.

YÊU CẦU KỸ THUẬT
ĐỐI VỚI DỊCH VỤ PHÂN TÍCH NHỚT

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DỊCH VỤ.

Phân tích chất lượng nhớt bôi trơn cho cụm các thiết bị chính bao gồm Gas Turbine-Máy nén khí và Gas Turbine-máy phát điện, máy nén khí trục vít và nhớt thủy lực cho cầu làm việc trên các giàn nén khí CCP, DGCP và MKC để theo dõi, đánh giá chất lượng nhớt trong quá trình làm việc và có biện pháp xử lý kịp thời nhằm đảm bảo an toàn trong vận hành thiết bị trên các giàn nén khí.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ:

2.1. Phạm vi công việc:

- Nhà thầu chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ phân tích nhớt theo số lượng mẫu yêu cầu và các mẫu phân tích phải đáp ứng theo bảng chỉ tiêu 2a, 2b, 2c như sau:

Bảng chỉ tiêu phân tích:

- 2a. Bảng phân tích các chỉ tiêu (34 chỉ tiêu):

Stt	Nội dung phân tích	Đơn vị	Tiêu chuẩn
I	Physical Properties		
1	Appearance		ASTM D1500
2	Viscosity at 40°C	cSt	ASTM D 445
3	Acid Number	mgKOH/g	ASTM D 664
4	Flash Point	deg C	ASTM D92
5	Air Release @ 50°C	mins	ASTM D3472
II	Contamination		
6	Water Content	ppm	ISO 12937 / ASTM D 6304
7	Particle Count		ISO 4406: 1999
8	Millipore Sludges (0.8µ)	mg/100ml	ISO 4405
III	Oil Condition		
9	Varnish potential (MPC test)		ASTM D7843-18

10	Oxidation Test (Ruller test)	% Amine & % Phenol	ASTM D6971
11	Rotating Pressure Vessel Oxidation Test (RPVOT)	mins	ASTM D 2272
12	Sequence I: Foaming Tendency Foaming Stability	ml	ASTM D892-18
IV	Additives		
13	Magnesium (Mg)	ppm or mg/g	ASTM D 5185
14	Calcium (Ca)	ppm	ASTM D 5185
15	Barium (Ba)	ppm	ASTM D 5185
16	Phosphorus (P)	ppm	ASTM D 5185
17	Zinc (Zn)	ppm	ASTM D 5185
18	Molybdenum (Mo)	ppm	ASTM D 5185
19	Boron (B)	ppm	ASTM D 5185
V	Contaminants		
20	Sodium (Na)	ppm	ASTM D 5185
21	Potassium (K)	ppm	ASTM D 5185
22	Silicone (Si)	ppm	ASTM D 5185
23	Lithium (Li)	ppm	ASTM D 5185
VI	Metals - Wear		
24	Iron (Fe)	ppm	ASTM D 5185
25	Chromium (Cr)	ppm	ASTM D 5185
26	Lead (Pb)	ppm	ASTM D 5185
27	Copper (Cu)	ppm	ASTM D 5185
28	Tin (Sn)	ppm	ASTM D 5185
29	Aluminum (Al)	ppm	ASTM D 5185
30	Nickel (Ni)	ppm	ASTM D 5185
31	Silver (Ag)	ppm	ASTM D 5185
32	Titanium (Ti)	ppm	ASTM D 5185
33	Vanadium (V)	ppm	ASTM D 5185
34	Manganese (Mn)	ppm	ASTM D 5185

- 2b. Bảng phân tích các chỉ tiêu (31 chỉ tiêu):

Stt	Nội dung phân tích	Đơn vị	Tiêu chuẩn
I	Physical Properties		
1	Appearance		ASTM D1500
2	Viscosity at 40°C	cSt	ASTM D 445
3	Acid Number	mgKOH/g	ASTM D 664
4	Flash Point	deg C	ASTM D92
II	Contamination		
5	Water Content	ppm	ISO 12937 / ASTM D 6304
6	Particle Count		ISO 4406: 1999
7	Millipore Sludges (0.8μ)	mg/100ml	ISO 4405
III	Oil Condition		
8	Varnish potential (MPC test)		ASTM D7843-18
9	Oxidation Test (Ruller test)	% Amine & % Phenol	ASTM D6971

IV	Additives		
10	Magnesium (Mg)	ppm or mg/g	ASTM D 5185
11	Calcium (Ca)	ppm	ASTM D 5185
12	Barium (Ba)	ppm	ASTM D 5185
13	Phosphorus (P)	ppm	ASTM D 5185
14	Zinc (Zn)	ppm	ASTM D 5185
15	Molybdenum (Mo)	ppm	ASTM D 5185
16	Boron (B)	ppm	ASTM D 5185
V	Contaminants		
17	Sodium (Na)	ppm	ASTM D 5185
18	Potassium (K)	ppm	ASTM D 5185
19	Silicone (Si)	ppm	ASTM D 5185
20	Lithium (Li)	ppm	ASTM D 5185
VI	Metals - Wear		
21	Iron (Fe)	ppm	ASTM D 5185
22	Chromium (Cr)	ppm	ASTM D 5185
23	Lead (Pb)	ppm	ASTM D 5185
24	Copper (Cu)	ppm	ASTM D 5185
25	Tin (Sn)	ppm	ASTM D 5185
26	Aluminum (Al)	ppm	ASTM D 5185
27	Nickel (Ni)	ppm	ASTM D 5185
28	Silver (Ag)	ppm	ASTM D 5185
29	Titanium (Ti)	ppm	ASTM D 5185
30	Vanadium (V)	ppm	ASTM D 5185
31	Manganese (Mn)	ppm	ASTM D 5185

- 2c. Bảng phân tích theo các chỉ tiêu (17 chỉ tiêu):

Stt	Nội dung phân tích	Đơn vị	Tiêu chuẩn
	Physical - Chemical		
1	Appearance		ASTM D1500
2	Viscosity at 40°C	cSt	ASTM D 445
3	TAN	mgKOH/g	ASTM D 664
	Contaminants		
4	Water Content	ppm	ISO 12937 / ASTM D 6304
5	Particle Count (ISO 4406)		Automatic particle counter/ISO 4406: 1999
6	Millipore Sludges (0.8μ)	mg/100ml	
	Additives		
7	Boron (B)	ppm	ASTM D 5185
8	Molybdenum (Mo)	ppm	ASTM D 5185
9	Sodium (Na)	ppm	ASTM D 5185
10	Potassium (K)	ppm	ASTM D 5185
11	Silicon (Si)		
	Metals - Wear		
12	Iron (Fe)	ppm	ASTM D 5185
13	Lead (Pb)	ppm	ASTM D 5185

14	Copper (Cu)	ppm	ASTM D 5185
15	Aluminum (Al)	ppm	ASTM D 5185
16	Chromium (Cr)	ppm	ASTM D 5185
17	Tin (Sn)	ppm	ASTM D 5185

3. YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ:

- Nhà thầu được yêu cầu cung cấp trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc chi tiết như sau:

Số lượng mẫu nhà thầu được yêu cầu thực hiện chi tiết:

- Tổng số lượng 67 mẫu nhót trên các giàn (CCP, MKC, DGCP) theo bảng tính nhu cầu:

BẢNG TÍNH NHU CẦU THUÊ DỊCH VỤ NĂM 2026-2027			
STT	Tên VTTB/ dịch vụ	ĐVT	Số mẫu phân tích
I	Lô 09.1 (Giàn CCP)		
1	Nhót bôi trơn cho Gas Turbine (Train - A/B/C/D/E)	pce	20
2	Nhót bôi trơn cho Gas Turbine (TG - A/B/C)	pce	12
3	Nhót thủy lực Shell Tellus 32 cho Titan Crane	pce	2
4	Nhót thủy lực PV Hydraulic VG 68M cho KEG crane	pce	1
II	Tổ máy số 6 (Train F- CCP)		
1	Nhót bôi trơn cho Gas Turbine (Train - F)	pce	4
III	Tổ máy Train A (Giàn MKC)		
1	Nhót bôi trơn cho Gas Turbine (GTC-A)	pce	6
2	Nhót thủy lực Mordica Hydraulic Oil HD46 cho cần cẩu Crane Gurdesan CR16, 16 tấn	pce	2
IV	Giàn DGCP		
1	Nhót bôi trơn cho Gas Turbine (GTC-A/B & GTG)	pce	12
2	Nhót bôi trơn CPI 1516-100 cho Howden screw Compressor	pce	4
3	Nhót thủy lực Shell Tellus 46 cho cần cẩu Deck Crane	pce	4

- Số đợt phân tích với số lượng tổng cộng 67 mẫu dự kiến được phân chia theo bảng như sau (Số lượng mẫu có thể điều chỉnh theo thực tế nhu cầu):

Số đợt (Số mẫu)	Tổng số các mẫu	Chỉ số phân tích	Thông tin mẫu (theo bảng trên)	Dự kiến thời gian lấy mẫu
Đợt 1 (16 mẫu)	13	34 chỉ số theo bảng 2a	1.05 mẫu mục I.1; 2.03 mẫu mục I.2; 3.01 mẫu mục II.1; 4.01 mẫu mục III.1; 5.03 mẫu mục IV.1.	Tháng 5/2026
	1	31 chỉ số theo bảng 2b	01 mẫu mục IV.2.	
	2	17 chỉ số theo bảng 2c	1.01 mẫu mục III.2; 2.01 mẫu mục IV.3.	
Đợt 2 (1 mẫu)	1	34 chỉ số theo bảng 2a	01 mẫu mục III.1;	Tháng 7/2026
Đợt 3 (18 mẫu)	13	34 chỉ số theo bảng 2a	1.05 mẫu mục I.1; 2.03 mẫu mục I.2; 3.01 mẫu mục II.1; 4.01 mẫu mục III.1; 5.03 mẫu mục IV.1.	Tháng 8/2026
	1	31 chỉ số theo bảng 2b	01 mẫu mục IV.2.	
	4	17 chỉ số theo bảng 2c	1.02 mẫu mục I.3; 2.01 mẫu mục I.4; 3.01 mẫu mục IV.3.	
Đợt 4 (1 mẫu)	1	34 chỉ số theo bảng 2a	01 mẫu mục III.1;	Tháng 9/2026
Đợt 5 (16 mẫu)	13	34 chỉ số theo bảng 2a	1.05 mẫu mục I.1; 2.03 mẫu mục I.2; 3.01 mẫu mục II.1; 4.01 mẫu mục III.1; 5.03 mẫu mục IV.1.	Tháng 11/2026
	1	31 chỉ số theo bảng 2b	01 mẫu mục IV.2.	
	2	17 chỉ số theo bảng 2c	1.01 mẫu mục III.2; 2.01 mẫu mục IV.3.	

Số đợt (Số mẫu)	Tổng số các mẫu	Chỉ số phân tích	Thông tin mẫu (theo bảng trên)	Dự kiến thời gian lấy mẫu
Đợt 6 (15 mẫu)	13	34 chỉ số theo bảng 2a	1.05 mẫu mục I.1; 2.03 mẫu mục I.2; 3.01 mẫu mục II.1; 4.01 mẫu mục III.1; 5.03 mẫu mục IV.1.	Tháng 02/2027
	1	31 chỉ số theo bảng 2b	01 mẫu mục IV.2.	
	1	17 chỉ số theo bảng 2c	01 mẫu mục IV.3.	

4. YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

- 4.1. Nhà thầu phải có tư cách pháp nhân, có phòng hoá nghiệm được quản lý theo hệ thống tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 hoặc tương đương (JIS Q 17025, NABL 17025,...) cho tất cả chỉ tiêu phân tích.
- 4.2. Yêu cầu trang thiết bị, dụng cụ phân tích đạt tiêu chuẩn đáp ứng các tiêu chuẩn theo bảng chỉ tiêu phân tích.
- 4.3. Nhà thầu đã từng thực hiện ít nhất 01 dịch vụ tương tự. Dịch vụ tương tự được tính trong 03 năm gần nhất (2023-2025).

5. THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ:

- Thời điểm thực hiện phân tích dự kiến:
 - Đợt 1 là tháng 5/2026;
 - Đợt 2 là tháng 7/2026;
 - Đợt 3 là tháng 8/2026;
 - Đợt 4 là tháng 9/2026;
 - Đợt 5 là tháng 11/2026;
 - Đợt 6 là tháng 2/2027;
- Thời gian thực hiện là trong vòng hơn **25 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được mẫu cho đến khi nhận được báo cáo kết quả phân tích. Tuy nhiên, báo cáo kết quả gửi trước **20 ngày làm việc** sẽ được ưu tiên xem xét.

6. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU:

- 6.1. Cung cấp cho XN Khí đầy đủ các yêu cầu về quy trình chuẩn trong việc lấy mẫu, thể tích nhót cho 1 mẫu phân tích, cách thức đóng gói và bảo quản, các thông tin yêu cầu khác về mẫu nhót cần phân tích.
- 6.2. Các chai (bình) chứa mẫu được làm bằng vật liệu nhựa cứng hoặc thủy tinh dung tích 1 lít và phải được làm sạch, không chứa các chất có thể gây bẩn ảnh hưởng đến mẫu. Cung cấp tối thiểu số lượng 02 chai (bình) cho mỗi mẫu và dán nhãn đầy đủ thông tin mẫu theo đúng quy chuẩn phù hợp sau đây:

Machine Details		Lubricant Detail	
Equipment ID		Sample No.	
Component type		Lubricant	
Make		Last oil change	
Model		Oil top up (Litre)	
Fuel		Lubricant life	
Equipment life (hour)		Date of sampling	
Power		Remark	
Engine hours		Analysts result	

- 6.3. Tiếp nhận mẫu cần phân tích trong thời gian không quá 3 ngày làm việc sau khi có thông báo về kế hoạch bàn giao mẫu từ XN Khí kèm biên bản giao nhận mẫu được Lãnh đạo XN Khí phê duyệt. Địa điểm giao nhận mẫu tại XN Khí số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh.
- 6.4. Thực hiện dịch vụ phân tích nhót đầy đủ các chỉ tiêu theo đúng tiêu chuẩn, phương pháp theo bảng yêu cầu tại mục II-Yêu cầu kỹ thuật và bàn giao báo cáo kết quả phân tích trong thời gian quy định trong mục V thời gian thực hiện.
- 6.5. Kết quả phân tích mẫu cần tuân thủ theo mẫu báo cáo phân tích tại ISO 17025 như yêu cầu tại mục 8 YCKT.
- 6.6. Trong trường hợp kết quả phân tích bị sai lệch và cần phân tích đối chứng với kết quả trước đó, nhà thầu phải phân tích tối thiểu **3 mẫu với 3 chỉ số/mẫu trong một đợt phân tích** khi được XN Khí yêu cầu. Khi đó, thời gian thực hiện phân tích lại sẽ không tính vào thời gian thực hiện dịch vụ của nhà thầu.

7. TRÁCH NHIỆM CỦA XÍ NGHIỆP KHÍ - VIETSOVPETRO

- 7.1. Cung cấp đầy đủ số lượng và thể tích mẫu theo yêu cầu.
- 7.2. Bàn giao mẫu theo đúng kế hoạch đã thông báo.

- 7.3. Phối hợp kiểm tra, đánh giá kết quả phân tích và hoàn tất các thủ tục thanh toán cho nhà thầu theo đúng kế hoạch.

8. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT

Các tài liệu nhà thầu cần cung cấp và cam kết thực hiện theo khi chào thầu:

- Chứng chỉ ISO 17025 hoặc tương đương (JIS Q 17025, NABL 17025,...) đối với phòng thí nghiệm của nhà thầu.
- Tài liệu quy trình thực hiện và báo cáo kết quả phân tích theo tiêu chuẩn ISO 17025 hoặc tương đương.
- Mẫu báo cáo kết quả phân tích theo tiêu chuẩn ISO 17025 hoặc tương đương.

9. CHỨNG CHỈ/ BÁO CÁO CẦN THIẾT

- Báo cáo kết quả phân tích sau khi hoàn thành dịch vụ: bản gốc (số lượng báo cáo kết quả phân tích tương ứng với số lượng mẫu trên 01 đợt).

10. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA KẾT QUẢ DỊCH VỤ VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO

- Hồ sơ chào thầu phần kỹ thuật được đánh giá theo Bảng chấm điểm các chào hàng kỹ thuật kèm theo.

Thỏa thuận:

Phó Giám đốc XNK

Signed by: Trần Việt Dũng
Date: 10/02/2026 16:38:33
Certified by: Vietsovpetro CA

Trần Việt Dũng

Kiểm tra:

Phó ban VTTB

Signed by: Đinh Hoài Đức
Date: 09/02/2026 14:06:45
Certified by: Vietsovpetro CA

Đinh Hoài Đức

Soạn thảo:

Kỹ sư ban VTTB

Signed by: Nguyễn Công Toàn
Date: 06/02/2026 14:30:16
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Công Toàn

“PHÊ DUYỆT”
Chánh kỹ sư XNKT các CT Khí
Signed by: Кущенко Роман
Михайлович
Date: 26/02/2026 07:01:33
Certified by: Vietsovpetro CA
Kushchenko R.M.

BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT
CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÂN TÍCH NHÓT

Bước 1: Đánh giá việc tuân thủ các điều kiện tiên quyết

Stt.	Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Đánh giá	Ghi chú
1	Năng lực của nhà thầu	Nhà thầu phải có tư cách pháp nhân, có phòng hoá nghiệm được quản lý theo hệ thống tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17025 hoặc tương đương (JIS Q 17025, NABL 17025,...) cho các chỉ tiêu phân tích - Mục 4.1 trong Yêu cầu kỹ thuật (YCKT)	Đạt	
		Không đáp ứng	Không đạt	
2	Khối lượng công việc dịch vụ	Nhà thầu cam kết thực hiện trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc quy định tại YCKT - Mục 3 trong Yêu cầu kỹ thuật	Đạt	
		Không đáp ứng	Không đạt	

Bước 2: Các chào hàng được đánh giá là ĐẠT theo tất cả các điều kiện tiên quyết ở Bước 1 sẽ được đánh giá bước 2-Chấm điểm theo bảng điểm sau:

STT theo các mức đánh giá				Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Điểm				Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Ghi chú
Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV			Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV	
						điểm	%	%	%	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
1				YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ (MỤC 2 TRONG YCKT)		30				
	1.1			Phạm vi công việc (Mục 2.1 trong YCKT):						
					- Cam kết thực hiện đầy đủ, hoàn thiện theo yêu cầu của dịch vụ		100			
					- Không cam kết thực hiện đầy đủ hoặc sai khác về các hạng mục trong dịch vụ		0			

STT theo các mức đánh giá				Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Điểm			Mức IV	Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Ghi chú
Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV			Mức I	Mức II	Mức III		
						điểm	%	%	%	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
2				YÊU CẦU VỀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC DỊCH VỤ (MỤC 3 TRONG YCKT)		20				
	2.1			Khối lượng công việc dịch vụ						
					- Nhà thầu cam kết cung cấp trọn gói Dịch vụ theo khối lượng công việc chi tiết theo mục 3 YCKT.		100			
					- Nhà thầu không cam kết hoặc cam kết thực hiện không đầy đủ, trọn gói dịch vụ		0			R
3				YÊU CẦU ĐỐI VỚI NHÀ THẦU (MỤC 4 TRONG YCKT)		10	100			
	3.1			Trang thiết bị dụng cụ phân tích đáp ứng mục 4.2 trong YCKT			50			
					- Trang thiết bị, dụng cụ phân tích đạt tiêu chuẩn đáp ứng các tiêu chuẩn theo bảng chỉ tiêu phân tích thuộc mục 2.1 trong YCKT			100		
					- Không đáp ứng yêu cầu mục 4.2 trong YCKT			0		
	3.2			Kinh nghiệm thực hiện dịch vụ tương tự đáp ứng mục 4.3 trong YCKT			50			
					- Đáp ứng yêu cầu mục 4.3 trong YCKT			100		
					- Không đáp ứng yêu cầu mục 4.3 trong YCKT			0		
4				THỜI HẠN THỰC HIỆN DỊCH VỤ (MỤC 5 TRONG YCKT)		10				
	4.1			Thời điểm thực hiện phân tích và thời gian thực hiện đáp ứng mục 5 trong YCKT						
					- Cam kết thực hiện dịch vụ sớm hơn 20 ngày làm việc		100			
					- Cam kết thực hiện dịch vụ không muộn hơn 25 ngày làm việc		50			
					- Không đáp ứng yêu cầu mục 5 trong YCKT		0			R



STT theo các mức đánh giá				Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Điểm			Mức IV	Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Ghi chú
Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV			Mức I	Mức II	Mức III		
						điểm	%	%	%	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
5				TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU (MỤC 6 TRONG YCKT)		20	100			
	5.1			Cung cấp quy trình lấy mẫu, quy chuẩn chai (bình) đựng mẫu, quy cách đóng gói bảo quản			10			
					- Đáp ứng yêu cầu mục 6.1 và 6.2 trong YCKT			100		
					- Không đáp ứng yêu cầu mục 6.1 và 6.2 trong YCKT			0		
	5.2			Thời gian tiếp nhận mẫu cần phân tích, phương thức, địa điểm giao nhận mẫu đáp ứng mục 6.3 trong YCKT			10			
					- Đáp ứng yêu cầu mục 6.3 trong YCKT			100		
					- Không đáp ứng yêu cầu mục 6.3 trong YCKT			0		
	5.3			Kết quả phân tích mẫu cần tuân thủ theo mẫu báo cáo phân tích tại ISO 17025 hoặc tương đương như yêu cầu tại mục 8 YCKT			20			
					- Đáp ứng yêu cầu mục 6.5 trong YCKT			100		
					- Không đáp ứng yêu cầu mục 6.5 trong YCKT			0		
	5.4			Cam kết phân tích lại chỉ số khi XN Khí yêu cầu bằng chi phí của nhà thầu (mục 6.6 trong YCKT)			60			
		5.4.1		Số lượng mẫu phân tích lại				50		
			5.4.1.1		Số lượng mẫu cam kết: mẫu ≥ 3 ;				100	
			5.4.1.2		Số lượng mẫu cam kết: 2 mẫu;				50	
			5.4.1.3		Số lượng mẫu cam kết: 1 mẫu;				25	
			5.4.1.4		Số lượng mẫu cam kết: 0 mẫu.				0	R
		5.4.2		Số lượng chỉ số/ mẫu phân tích lại				50		
			5.4.2.1		Số lượng chỉ số/mẫu cam kết: chỉ số ≥ 3 ;				100	
			5.4.2.2		Số lượng chỉ số/mẫu cam kết: 2 chỉ số;				50	
			5.4.2.3		Số lượng chỉ số/mẫu cam kết: 1 chỉ số;				25	
			5.4.2.4		Số lượng chỉ số/mẫu cam kết: 0 chỉ số.				0	R

STT theo các mức đánh giá				Tên gọi các tiêu chí	Nội dung chào hàng	Điểm			Mức IV	Nguyên nhân giảm điểm theo từng mục/ Ghi chú
Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV			Mức I	Mức II	Mức III		
						điểm	%	%	%	
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
6				YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT (MỤC 8 TRONG YCKT)		5				
	6.1			Cung cấp tài liệu cùng với hồ sơ chào thầu						
					- Cung cấp đầy đủ tài liệu theo yêu cầu mục 8 trong YCKT		100			
					- Không đáp ứng đầy đủ yêu cầu mục 8 trong YCKT		0			
7				CHỨNG CHỈ/ BÁO CÁO KẾT QUẢ CÁN THIẾT (MỤC 9 TRONG YCKT)		5				
	7.1				- Nhà thầu cam kết cung cấp đầy đủ các báo cáo khi thực hiện dịch vụ theo mục 9 trong YCKT		100			
	7.2				- Không đáp ứng yêu cầu mục 9 trong YCKT		0			
TỔNG SỐ ĐIỂM						100				

Ghi chú: **R (Rejected): Tiêu chí bắt buộc, chào hàng được đánh giá không đạt nếu số điểm tiêu chí này= 0**

ĐÁNH GIÁ:

- Chào hàng được đánh giá ĐẠT YCKT khi được đánh giá không vi phạm điều kiện tiên quyết, không có bất kỳ tiêu chí bắt buộc nào được đánh giá 0 điểm (R) và có tổng số điểm ≥ 80 điểm
- Chào hàng đánh giá KHÔNG ĐẠT YCKT khi vi phạm bất kỳ điều kiện tiên quyết nào và/ hoặc bất kỳ tiêu chí bắt buộc (R) nào nào được đánh giá 0 điểm (R) và/hoặc có số điểm < 80 điểm

THỎA THUẬN: - Phó Giám đốc:	Signed by: Trần Việt Dũng Date: 10/02/2026 16:38:33 Certified by: Vietsovpetro CA	Trần Việt Dũng
Kiểm tra: - Phó Ban VTTB:	Signed by: Đinh Hoài Đức Date: 09/02/2026 14:06:45 Certified by: Vietsovpetro CA	Đinh Hoài Đức
Soạn thảo: - KSCK Ban VTTB:	Signed by: Nguyễn Công Toàn Date: 06/02/2026 14:30:16 Certified by: Vietsovpetro CA	Nguyễn Công Toàn



DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Phân tích mẫu nhớt cho thiết bị trên các giàn nén khí / Анализ масла для оборудования на газокomppressorных станциях

Số ĐHXN - № заявки: 90.XKHI-0037/26-TDV

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II. DỊCH VỤ						
Lô 09-1						
1	998.003.00001	Phân tích Nhớt bôi trơn cho Gas Turbine (Train - A/B/C/D/E)/ - Анализ смазочное масло для газокomppressorных линий	Phân tích theo chỉ tiêu 2a/ Анализ по критерию 2a	Pce	20,00	
2	998.003.00001	Phân tích nhớt bôi trơn cho Gas Turbine (TG - A/B/C)/ Анализ смазочное масло для газокomppressorных линий	Phân tích theo chỉ tiêu 2a/ Анализ по критерию 2a	Pce	12,00	
3	998.003.00001	Phân tích nhớt thủy lực Shell Tellus 32 cho Titan Crane/ Анализ гидравлическое масло для кранов Титан	Phân tích theo chỉ tiêu 2c/ Анализ по критерию 2c	Pce	2,00	
4	998.003.00001	Phân tích nhớt thủy lực PV Hydraulic VG 68M cho KEG crane/ Анализ гидравлическое масло для кранов KEG	Phân tích theo chỉ tiêu 2c/ Анализ по критерию 2c	Pce	1,00	
Train A						
5	998.003.00001	Phân tích nhớt bôi trơn cho Gas Turbine (GTC-A)/ Анализ смазочное масло для турбин	Phân tích theo chỉ tiêu 2a/ Анализ по критерию 2a	Pce	6,00	
6	998.003.00001	Phân tích nhớt thủy lực Mordica Hydraulic Oil HD46 cho cần cẩu Crane Gurdesan CR16, 16 tấn/ Анализ гидравлическое масло для кранов Gurdesan CR16	Phân tích theo chỉ tiêu 2c/ Анализ по критерию 2c	Pce	2,00	
Train F						
7	998.003.00001	Phân tích nhớt bôi trơn cho Gas Turbine (Train - F)/ Анализ смазочное масло для газокomppressorной линии	Phân tích theo chỉ tiêu 2a/ Анализ по критерию 2a	Pce	4,00	
Vận hành Rỗng						
8	998.003.00001	Phân tích nhớt bôi trơn cho Gas Turbine (GTC-A/B & GTG)/ Анализ смазочное масло для турбин	Phân tích theo chỉ tiêu 2a/ Анализ по критерию 2a	Pce	12,00	
9	998.003.00001	Phân tích nhớt bôi trơn CPI 1516-100 cho Howden screw Compressor/ Анализ смазочное масло для газокompпрессора Howden screw Compressor	Phân tích theo chỉ tiêu 2b/ Анализ по критерию 2b	Pce	4,00	
10	998.003.00001	Phân tích nhớt thủy lực Shell Tellus 46 cho cần cẩu Deck Crane/ Анализ гидравлическое масло для крана	Phân tích theo chỉ tiêu 2c/ Анализ по критерию 2c	Pce	4,00	

(*) : New items



Q.Giám đốc XNK - И.О. Директора ПГО

Signed by: Nguyễn Dương
Phúc
Date: 26/02/2026 07:46:40
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Dương Phúc

Thỏa thuận/ Согласовано:

Phó giám đốc - Зам. Директор

Signed by: Trần Việt Dũng
Date: 10/02/2026 16:38:33
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Nguyễn Thanh
Phong
Date: 11/02/2026 09:17:50
Certified by: Vietsovpetro CA

Ký tắt/Viza:

Phó B.VTTB - Зам.Начальник ССМиО

Signed by: Đinh Hoài Đức
Date: 09/02/2026 14:06:45
Certified by: Vietsovpetro CA

Người thực hiện /Исполнитель:

Kỹ sư - Инженер

Signed by: Nguyễn Công Toàn
Date: 06/02/2026 14:30:16
Certified by: Vietsovpetro CA

